

**KINH PHÍ QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ TIỀN ĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP
NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025**

Đơn vị tính : ngàn đồng

I. HỖ TRỢ TIỀN ĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2020

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2019-2020			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ I năm học 2020-2021		
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490	(6)	(7)	(8)=(7) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490
	TỔNG CỘNG	745	402	594.023.664	740	399	591.591.984
1	Học sinh tiểu học	566	229	374.502.560	562	215	360.136.576
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	324	157	374.288.000	330	151	359.984.000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	242	72	214.560	232	64	152.576
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
2	Học sinh trung học cơ sở	179	173	219.521.104	178	184	231.455.408
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	0	92	219.328.000	-	97	231.248.000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	179	81	193.104	178	87	207.408
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
3	Học sinh trung học phổ thông						

II. HỖ TRỢ TIỀN ĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2020-2021			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ I năm học 2021-2022		
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490	(6)	(7)	(8)=(7) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490
	TỔNG CỘNG	737	399	591.681.980	739	406	572.555.744
1	Học sinh tiểu học	420	215	360.174.720	419	232	362.558.720
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	188	151	359.984.000	179	152	362.368.000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	232	64	190.720	240	80	190.720
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
2	Học sinh trung học cơ sở	317	184	231.507.260	320	174	209.997.024
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	139	97	231.248.000	139	88	209.792.000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	178	87	259.260	181	86	205.024
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
3	Học sinh trung học phổ thông						

III. HỖ TRỢ TIỀN ĂN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2022

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2021-2022			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ I năm học 2022-2023		
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490	(6)	(7)	(8)=(7) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490
	TỔNG CỘNG	739	406	1.066.840	417	416	991.744
1	Học sinh tiểu học	419	232	600.768	239	244	581.696
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	179	152	362.368		158	376.672
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	240	80	238.400	239	86	205.024
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
2	Học sinh trung học cơ sở	320	174	466.072	178	172	410.048
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu	139	88	209.792		88	209.792
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	181	86	256.280	178	84	200.256
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
3	Học sinh trung học phổ thông						

IV. HỖ TRỢ TIỀN AN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2023

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2022-2023			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ I năm học 2023-2024		
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490	(6)	(7)	(8)=(7) x Số tháng thực chi x 40% x 1.490
	TỔNG CỘNG	612	609	1.814.820	621	661	1.575.824
1	Học sinh tiểu học	357	362	1.078.760	375	415	989.360
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		158	470.840		165	393.360
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	239	86	256.280	257	132	314.688
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	118	118	351.640	118	118	281.312
2	Học sinh trung học cơ sở	255	247	736.060	246	246	586.464
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		86	256.280		81	193.104
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	178	84	250.320	165	84	200.256
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	77	77	229.460	81	81	193.104
3	Học sinh trung học phổ thông						

V. HỖ TRỢ TIỀN AN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2024

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2023-2024			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ I năm học 2024-2025		
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3) x Số tháng thực chi x 40% x 1.800	(6)	(7)	(8)=(7) x Số tháng thực chi x 40% x 2.340
	TỔNG CỘNG	422	459	1.519.100	419	439	1.643.616
1	Học sinh tiểu học	257	296	983.760	259	281	1.052.064
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		164	590.400		149	557.856
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	257	132	393.360	259	132	494.208
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
2	Học sinh trung học cơ sở	165	163	535.340	160	158	591.552
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		80	288.000		78	292.032
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	165	83	247.340	160	80	299.520
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
3	Học sinh trung học phổ thông						

VI. HỖ TRỢ TIỀN AN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2025

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ II năm học 2024-2025			Kinh phí hỗ trợ tiền ăn học kỳ I năm học 2025-2026		
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán

(1)	(2)	(3)	(4)	(5) (6) x 40% x 2.340	(6)	(7)	(8) (9) x 40% x 2.340
	TỔNG CỘNG	418	438	2.049.840	399	430	1.609.920
1	Học sinh tiểu học	261	281	1.315.080	245	270	1.010.880
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		149	697.320		150	561.600
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	261	132	617.760	245	120	449.280
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
2	Học sinh trung học cơ sở	157	157	734.760	154	160	599.040
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		78	365.040		80	299.520
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	157	79	369.720	154	80	299.520
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập						
3	Học sinh trung học phổ thông						

Kinh phí thực hiện năm 2020
(9)=(5)+(8)
767.648
367.136
367.136
400.512
400.512

Kinh phí thực hiện năm 2021
(9)=(5)+(8)
845.724
381.440
381.440
464.284
464.284

Kinh phí thực hiện năm 2022

(9)=(5)+(8)
2.058.584
1.182.464
739.040
443.424
876.120
419.584
456.536

Kinh phí thực hiện năm 2023
(9)=(5)+(8)
3.390.644
2.068.120
864.200
570.968
632.952
1.322.524
449.384
450.576
422.564

Kinh phí thực hiện năm 2024
(9)=(5)+(8)
3.162.716
2.035.824
1.148.256
887.568
1.126.892
580.032
546.860

Kinh phí thực hiện năm 2025

(9)=(5)+(8)
3.659.760
2.325.960
1.258.920
1.067.040
1.333.800
664.560
669.240

Phụ lục 8b
KINH PHÍ QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP
NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025

Đơn vị tính : ngàn đồng

I. HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2020

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2019-2020			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2020-2021			Kinh phí thực hiện năm 2020
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=(3) \times \text{Số tháng thực chi} \times 40\% \times 1.490$	(6)	(7)	$(8)=(7) \times \text{Số tháng thực chi} \times 40\% \times 1.490$	$(9)=(5)+(8)$
1	Học sinh tiểu học							
	Trường PTDTBT TH&THCS	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
2	Học sinh trung học cơ sở							
	Trường PTDTBT TH&THCS	-	-	-	-	-	-	-
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
3	Học sinh trung học phổ thông							

II. HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2021

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2020-2021			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2021-2022			Kinh phí thực hiện năm 2021
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=(3) \times \text{Số tháng thực chi} \times 40\% \times 1.490$	(6)	(7)	$(8)=(7) \times \text{Số tháng thực chi} \times 40\% \times 1.490$	$(9)=(5)+(8)$
1	Học sinh tiểu học							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
2	Học sinh trung học cơ sở							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
3	Học sinh trung học phổ thông							

III. HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2022

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2021-2022			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2022-2023			Kinh phí thực hiện năm 2022
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Kinh phí quyết toán	
(1)	(2)	(3)	(4)	$(5)=(3) \times \text{Số tháng thực chi} \times 40\% \times 1.490$	(6)	(7)	$(8)=(7) \times \text{Số tháng thực chi} \times 40\% \times 1.490$	$(9)=(5)+(8)$
1	Học sinh tiểu học							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
2	Học sinh trung học cơ sở							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
3	Học sinh trung học phổ thông							

IV. HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2023

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2022-2023			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2023-2024			Kinh phí thực hiện năm 2023
		Tổng số học	Số học	Kinh phí (5)=(3) x Số tháng thực chi x	Tổng số học	Số học sinh	Kinh phí quyết (8)=(7) x Số tháng thực chi x	
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)		(9)=(5)+(8)
1	Học sinh tiểu học							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
2	Học sinh trung học cơ sở							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
3	Học sinh trung học phổ thông							

V. HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2024

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2023-2024			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2024-2025			Kinh phí thực hiện năm 2024
		Tổng số học	Số học	Kinh phí (5)=(3) x Số tháng thực chi x	Tổng số học	Số học sinh	Kinh phí quyết (8)=(7) x Số tháng thực chi x	
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)		(9)=(5)+(8)
1	Học sinh tiểu học							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
2	Học sinh trung học cơ sở							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
3	Học sinh trung học phổ thông							

VI. HỖ TRỢ TIỀN NHÀ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2025

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2024-2025			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2025-2026			Kinh phí thực hiện năm 2025
		Tổng số học	Số học	Kinh phí (5)=(3) x Số tháng thực chi x	Tổng số học	Số học sinh	Kinh phí quyết (8)=(7) x Số tháng thực chi x	
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)		(9)=(5)+(8)
1	Học sinh tiểu học							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
2	Học sinh trung học cơ sở							
	Trường PTDTBT TH&THCS							
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		0			0		
	Trường PTDTBT TH&THCS							
3	Học sinh trung học phổ thông							

SỐ LƯỢNG GẠO HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

I. HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM HỌC 2020-2021

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2020-2021			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2020-2021	
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng		399	23.940	-	399
1	Học sinh tiểu học		215	12.900	-	215
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		151	9.060		151
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		64	3.840		64
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
2	Học sinh trung học cơ sở		184	11.040	-	184
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		97	5.820		97
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		87	5.220		87
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
3	Học sinh trung học phổ thông					

II. HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM HỌC 2021-2022

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2021-2022			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2021-2022	
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng		406	24.360	-	406
1	Học sinh tiểu học		232	13.920	-	232
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		152	9.120		152
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		80	4.800		80
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
2	Học sinh trung học cơ sở		174	10.440	-	174
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		88	5.280		88
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		86	5.160		86
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
3	Học sinh trung học phổ thông					

III. HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM HỌC 2022-2023

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2022-2023			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2022-2023	
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng		416	24.960	-	414
1	Học sinh tiểu học		244	14.640	-	244
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		158	9.480		158
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		86	5.160		86

	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
2	Học sinh trung học cơ sở		172	10.320	-	170
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		88	5.280		86
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		84	5.040		84
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
3	Học sinh trung học phổ thông					

IV. HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM HỌC 2023-2024

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2023-2024			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2023-2024	
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng		462	27.720	-	509
1	Học sinh tiểu học		297	17.820	-	346
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		165	9.900		164
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		132	7.920		182
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
2	Học sinh trung học cơ sở		165	9.900	-	163
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		81	4.860		80
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		84	5.040		83
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
3	Học sinh trung học phổ thông					

V. HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM HỌC 2024-2025

STT	Cấp học	Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ I năm học 2024-2025			Kinh phí hỗ trợ tiền nhà, học kỳ II năm học 2024-2025	
		Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng	Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	Tổng số học sinh	Số học sinh được hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng		439	26340	0	438
1	Học sinh tiểu học		281	16.860	-	281
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		149	8.940		149
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		132	7.920		132
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
2	Học sinh trung học cơ sở		158	9.480	-	157
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Màu		78	4.680		78
	Trường TH&THCS Sơn Tinh		80	4.800		79
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập					
3	Học sinh trung học phổ thông					

P

Đơn vị tính : Kg

1

nhà, học kỳ 0-2021	Tổng số gạo được sử dụng năm học 2020-2021
Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	
(8)	(9)=(5)+(8)
29.925	53.865
16.125	29.025
11.325	20.385
4.800	8.640
-	
13.800	24.840
7.275	13.095
6.525	11.745
-	-

nhà, học kỳ 1-2022	Tổng số gạo được sử dụng năm học 2021-2022
Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	
(8)	(9)=(5)+(8)
26.850	51.210
15.120	29.040
9.120	18.240
6.000	10.800
11.730	22.170
5.280	10.560
6.450	11.610

nhà, học kỳ 2-2023	Tổng số gạo được sử dụng năm học 2022-2023
Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	
(8)	(9)=(5)+(8)
27.390	29.400
15.930	18.960
9.480	18.960
6.450	

11.460	10.440
5.160	10.440
6.300	

nhà, học kỳ 3-2024	Tổng số gạo được sử dụng năm học 2023-2024
Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	
(8)	(9)=(5)+(8)
34.515	62.235
23.490	41.310
9.840	19.740
13.650	21.570
11.025	20.925
4.800	9.660
6.225	11.265

nhà, học kỳ 4-2025	Tổng số gạo được sử dụng năm học 2024-2025
Số gạo đã hỗ trợ cho học sinh (kg)	
(8)	(9)=(5)+(8)
29445	28545
18.840	17.820
8.940	
9.900	17.820
10.605	10.725
4.680	
5.925	10.725

Phụ lục 8d

KINH PHÍ QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025

Đơn vị tính: ngàn đồng

I. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Thực hiện học kỳ II năm học 2019-2020				Tổng số học sinh	Thực hiện học kỳ I năm học 2020-2021			
			Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập		Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SÔ	885	885	45	404.400	404.400	897	896	36	405.200	405.200
1	Cấp mầm non	202	202	15	86.500	86.500	188	188	12	87.200	87.200
	Trường Mầm Non Nước Hoa	57	57	5	28.500	28.500	60	60	4	36.000	36.000
	Trường Mầm Non Bãi Màu	79	79	5	31.600	31.600	66	66	4	26.400	26.400
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	66	66	5	26.400	26.400	62	62	4	24.800	24.800
2	Học sinh tiểu học	409	409	15	180.900	180.900	406	405	12	182.600	182.600
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	100	100	5	26.400	26.400	103	103	4	61.800	61.800
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	242	242	5	121.000	121.000	233	232	4	92.800	92.800
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	67	67	5	33.500	33.500	70	70	4	28.000	28.000
3	Học sinh trung học cơ sở	274	274	15	137.000	137.000	303	303	12	135.400	135.400
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	64	64	5	32.000	32.000	71	71	4	42.600	42.600
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	170	170	5	85.000	85.000	187	187	4	74.800	74.800
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	40	40	5	20.000	20.000	45	45	4	18.000	18.000
4	Cấp trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										

II. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021

STT	Cấp học	Tổng số học sinh	Thực hiện học kỳ II năm học 2020-2021				Tổng số học sinh	Thực hiện học kỳ I năm học 2021-2022			
			Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập		Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	819	819	44	426.000	426.000	988	1.295	36	777.000	777.000
1	Cấp mầm non	176	176	14	104.500	104.500	331	331	12	198.600	198.600
	Trường Mầm Non Nước Hoa	56	56	5	28.000	28.000	87	87	4	52.200	52.200
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	66	66	5	49.500	49.500	103	103	4	61.800	61.800
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	54	54	4	27.000	27.000	141	141	4	84.600	84.600
2	Cấp tiểu học	401	401	15	200.500	200.500	392	567	12	340.200	340.200
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	103	103	5	51.500	51.500		175	4	105.000	105.000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	232	232	5	116.000	116.000	240	240	4	144.000	144.000
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	66	66	5	33.000	33.000	152	152	4	91.200	91.200
3	Cấp trung học cơ sở	242	242	15	121.000	121.000	265	397	12	238.200	238.200
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu	71	71	5	35.500	35.500		132	4	79.200	79.200
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	134	134	5	67.000	67.000	181	181	4	108.600	108.600
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập	37	37	5	18.500	18.500	84	84	4	50.400	50.400
4	Cấp trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										

III. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

STT	Cấp học	Thực hiện học kỳ II năm học 2021-2022					Thực hiện học kỳ I năm học 2022-2023				
		Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập	Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SÔ				839.250	839.250	970	1.269	36	653.000	653.000
1	Cấp mầm non				252.000	252.000	310	310	12	186.000	186.000
	Trường Mầm Non Nước Hoa	86	86	5	64.500	64.500	75	75	4	45.000	45.000
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	109	109	5	81.750	81.750	103	103	4	61.800	61.800
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	141	141	5	105.750	105.750	132	132	4	79.200	79.200
2	Cấp tiểu học				343.500	343.500	391	572	12	276.600	276.600
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn		175	5	87.500	87.500		181	4	72.400	72.400
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	240	240	5	180.000	180.000	239	239	4	143.400	143.400
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	152	152	5	76.000	76.000	152	152	4	60.800	60.800
3	Cấp trung học cơ sở				243.750	243.750	269	387	12	190.400	190.400
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn		132	5	66.000	66.000		118	4	47.200	47.200
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	181	181	5	135.750	135.750	178	178	4	106.800	106.800
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	84	84	5	42.000	42.000	91	91	4	36.400	36.400
4	Cấp trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										

IV. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

STT	Cấp học	Thực hiện học kỳ II năm học 2022-2023					Thực hiện học kỳ I năm học 2023-2024				
		Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập	Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SÔ	967	1.262	45	872.750	872.750	923	1.224	36	674.200	674.200
1	Cấp mầm non	308	308	15	231.000	231.000	253	253	12	151.800	151.800
	Trường Mầm Non Nước Hoa	75	75	5	56.250	56.250	61	61	4	36.600	36.600
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	103	103	5	77.250	77.250	79	79	4	47.400	47.400
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	130	130	5	97.500	97.500	113	113	4	67.800	67.800
2	Cấp tiểu học	391	572	15	383.750	383.750	408	603	12	322.800	322.800
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn		181	5	90.500	90.500		195	4	78.000	78.000
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	239	239	5	179.250	179.250	257	257	4	154.200	154.200
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	152	152	5	114.000	114.000	151	151	4	90.600	90.600
3	Cấp trung học cơ sở	268	382	15	258.000	258.000	262	368	12	199.600	199.600
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn		114	5	57.000	57.000		106	4	42.400	42.400
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	178	178	5	133.500	133.500	165	165	4	99.000	99.000
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	90	90	5	67.500	67.500	97	97	4	58.200	58.200

4	Cấp trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										

V. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ- 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2024

STT	Cấp học	Thực hiện học kỳ II năm học 2023-2024					Thực hiện học kỳ I năm học 2024-2025				
		Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập	Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TONG SO	923	1.220	45	840.750	840.750	930	1.219	36	173.958.000	404.400
1	Cấp mầm non	254	254	15	190.500	190.500	263	263	12	157.800	157.800
	Trường Mầm Non Nước Hoa	61	61	5	45.750	45.750	62	62	4	37.200	37.200
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	80	80	5	60.000	60.000	80	80	4	48.000	48.000
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	113	113	5	84.750	84.750	121	121	4	72.600	72.600
2	Cấp tiểu học	407	599	15	401.250	401.250	406	593	12	112.443.600	90.000
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn		192	5	96.000	96.000		187	4	112.200.000	
	Trường TH&THCS Sơn Tĩnh	257	257	5	192.750	192.750	256	256	4	153.600	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	150	150	5	112.500	112.500	150	150	4	90.000	90.000
3	Cấp trung học cơ sở	262	367	15	249.000	249.000	261	363	12	61.356.600	156.600
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn		105	5	52.500	52.500		102	4	61.200.000	
	Trường TH&THCS Sơn Tĩnh	165	165	5	123.750	123.750	160	160	4	96.000	96.000
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn	97	97	5	72.750	72.750	101	101	4	60.600	60.600
4	Cấp trung học phổ thông										
5	Giáo dục thường xuyên										

VI. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ -CP NGÀY 02/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ- 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

STT	Cấp học	Thực hiện học kỳ II năm học 2024-2025					Thực hiện học kỳ I năm học 2025-2026				
		Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 100.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập	Tổng số học sinh	Số đối tượng được hưởng	Số tháng thực chi	Mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng	kinh phí quyết toán hỗ trợ chi phí học tập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TONG SO	930	1.219	45	217.447.500	606.750	288	1.236	36	182.959.200	482.400
1	Cấp mầm non	262	262	15	196.500	105.750	288	288	12	172.800	96.000

[illegible]

HỊ ĐỊNH SỐ

CP, NGÀY

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2020
13=7+13
721.400
173.700
64.500
58.000
51.200
275.300
213.800
61.500
272.400
74.600
159.800
38.000

CP, NGÀY

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2021
13=7+13
1.203.000
303.100
80.200
111.300
111.600
540.700
156.500
260.000
124.200
359.200
114.700
175.600
68.900

Đ-CP, NGÀY

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2022
--

-CP, NGÀY

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2024
13=7+13
1.250.250
348.300
82.950
108.000
157.350
548.850
346.350
202.500
353.100
219.750
133.350

Đ-CP, NGÀY

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2025
13=7+13
1.089.150
201.750

85.500
116.250
-
538.050
342.750
195.300
349.350
210.150
139.200

Phụ lục 8e

KINH PHÍ QUYẾT TOÁN CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MÀM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025

I. CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MÀM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2020

ST T	NỘI DUNG	Thực hiện học kỳ II năm học 2019-2020							Thực hiện học kỳ I năm học 2020-2021							Kinh phí quyết toán năm 2020
		Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)=(9)+(19)
	TỔNG SỐ	104	68	36	-	20	4	7.456	104	63	41	-	-	7.336	-	-
1	Cấp mầm non	104	68	36	-	20	4	7.456	104	63	41	-	-	7.336	-	-
	Trường Mầm Non Nước Hoa															
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	104	68	36		20	4	7.456	104	63	41			7.336		
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ															
2	Cấp tiểu học															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu															
	Trường TH&THCS Sơn Tinh															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập															
3	Cấp trung học cơ sở															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu															
	Trường TH&THCS Sơn Tinh															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập															
4	Cấp trung học phổ thông															
5	Giáo dục thường xuyên PTCS, THPT															

II. CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MÀM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2021

ST T	NỘI DUNG	Thực hiện học kỳ II năm học 2020-2021							Thực hiện học kỳ I năm học 2021-2022							Kinh phí quyết toán năm 2021
		Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	

[illegible]

III. CẤP BƯ MIỄN, GIÁM HỌC PHÍ KHỐI MÀM NÓN VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2022

[illegible]

	Trường TH&THCS Sơn Tinh															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập															
3	Cấp trung học cơ sở															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu															
	Trường TH&THCS Sơn Tinh															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập															
4	Cấp trung học phổ thông															
5	Giáo dục thường xuyên PTCS,THPT															

IV. CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2023

ST T	NỘI DUNG	Thực hiện học kỳ II năm học 2022-2023							Thực hiện học kỳ I năm học 2023-2024							Kinh phí quyết toán năm 2023
		Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(11)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)=(9)+(19)
	TỔNG SỐ															
1	Cấp mầm non															
	Trường Mầm Non Nước Hoa															
	Trường Mầm Non Bãi Mầu															
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ															
2	Cấp tiểu học															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu															
	Trường TH&THCS Sơn Tinh															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập															
3	Cấp trung học cơ sở															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu															
	Trường TH&THCS Sơn Tinh															
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập															
4	Cấp trung học phổ thông															
5	Giáo dục thường xuyên PTCS,THPT															

V. CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2024

ST T	NỘI DUNG	Thực hiện học kỳ II năm học 2023-2024							Thực hiện học kỳ I năm học 2024-2025							Kinh phí quyết toán năm 2024
		Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	Tổng số học sinh	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Giá dịch vụ giáo dục (học phí)	Số tháng thực chi được miễn, giảm	Kinh phí cấp bù	

[illegible]

VI. CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KHỎI MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP, NGÀY 27/8/2021 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 8f

KINH PHÍ QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/N
NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025

I. HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2020

TT	Đơn vị	Thực hiện học kỳ II năm học 2019-2020					Thực hiện học kỳ I năm học 2020-2021				
		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)	
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	321	321	0	210.696	0	363	363	0	220.572	0
	Trường Mầm Non Nước Hoa	95	95		76.000		96	96		61.440	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	104	104		61.984		113	113		67.348	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	122	122		72.712		154	154		91.784	

II. HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2021

TT	Đơn vị	Thực hiện học kỳ II năm học 2020-2021					Thực hiện học kỳ I năm học 2021-2022				
		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)	
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	358	358	0	306.400	0	331	331	0	189.280	0
	Trường Mầm Non Nước Hoa	94	94		75.200		86	86		55.040	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	110	110		105.600		104	104		66.560	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	154	154		125.600		141	141		67.680	

III. HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2022

		Thực hiện học kỳ II năm học 2021-2022					Thực hiện học kỳ I năm học 2022-2023				
--	--	---------------------------------------	--	--	--	--	--------------------------------------	--	--	--	--

TT	Đơn vị	Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)	
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	337	337	-	309.760	-	311	311	-	199.040	-
	Trường Mầm Non Nước Hoa	86	86		68.800		75	75		48.000	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	110	110		105.600		104	104		66.560	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	141	141		135.360		132	132		84.480	

IV. HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2023

TT	Đơn vị	Thực hiện học kỳ II năm học 2022-2023					Thực hiện học kỳ I năm học 2023-2024				
		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)	
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	311	311	-	248.000	-	254	254	-	162.560	-
	Trường Mầm Non Nước Hoa	75	75		60.000		61	61		39.040	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	104	104		83.200		79	79		50.560	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	132	132		104.800		114	114		72.960	

V. HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2024

TT	Đơn vị	Thực hiện học kỳ II năm học 2023-2024					Thực hiện học kỳ I năm học 2024-2025				
		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)	
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	255	255	-	204.000	-	263	263	-	168.280	-
	Trường Mầm Non Nước Hoa	61	61		48.800		62	62		39.680	
	Trường Mầm Non Bãi Màu	80	80		64.000		80	80		51.200	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	114	114		91.200		121	121		77.400	

VI. HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

		Thực hiện học kỳ II năm học 2024-2025					Thực hiện học kỳ I năm học 2025-2026				
--	--	---------------------------------------	--	--	--	--	--------------------------------------	--	--	--	--

TT	Đơn vị	Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)		Tổng số trẻ	Số lượng trẻ em		Kinh phí hỗ trợ (mức hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng)	
			Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	262	262	-	196.800	-	288	288	-	184.320	-
	Trường Mầm Non Nước Hoa	62	62		49.600		65	65		41.600	
	Trường Mầm Non Bãi Mầu	80	80		51.200		95	95		60.800	
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ	120	120		96.000		128	128		81.920	

ND-CP

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2020
12=6+7+10+11
431.268
137.440
129.332
164.496

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2021
12=6+7+10+11
495.680
130.240
172.160
193.280

--

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2022
12=6+7+10+11
508.800
116.800
172.160
219.840

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2023
12=6+7+10+11
410.560
99.040
133.760
177.760

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2024
12=6+7+10+11
372.280
88.480
115.200
168.600

--

Kinh phí quyết toán thực hiện năm 2025
12=6+7+10+11
381.120
91.200
112.000
177.920

Phụ lục 8g
**KINH PHÍ QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP)
NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025**

Đơn vị tính: ngàn đồng

I. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP) NĂM 2020

STT	Đối tượng là trẻ em từ 3-5 tuổi, học sinh, học tại các trường lớp công lập của dân tộc Bơau, Rơ Măm	Kinh phí quyết toán năm 2020	Trong đó							
			Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ II năm học 2019-2020				Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ I năm học 2020-2021			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền
1	2	3=7+11	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
1	Cấp mầm non									
2	Cấp Tiểu học									
3	Cấp Trung học cơ sở									
4	Cấp Trung học phổ thông									

II. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP) NĂM 2021

STT	Đối tượng là trẻ em từ 3-5 tuổi, học sinh, học tại các trường lớp công lập của dân tộc Bơau, Rơ Măm	Kinh phí quyết toán năm 2021	Trong đó							
			Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ II năm học 2020-2021				Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ I năm học 2021-2022			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền
1	2	3=7+11	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
1	Cấp mầm non									
2	Cấp Tiểu học									
3	Cấp Trung học cơ sở									
4	Cấp Trung học phổ thông									

III. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP) NĂM 2022

STT	Đối tượng là trẻ em từ 3-5 tuổi, học sinh, học tại các trường lớp công lập của dân tộc Bơau, Rơ Măm	Kinh phí quyết toán năm 2022	Trong đó							
			Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ II năm học 2021-2022				Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ I năm học 2022-2023			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền
1	2	3=7+11	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
1	Cấp mầm non									
2	Cấp Tiểu học									
3	Cấp Trung học cơ sở									
4	Cấp Trung học phổ thông									

III. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP) NĂM 2023

STT	Đối tượng là trẻ em từ 3-5 tuổi, học sinh, học tại các trường lớp công lập của dân tộc Bơau, Rơ Măm	Kinh phí quyết toán năm 2022	Trong đó							
			Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ II năm học 2022-2023				Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ I năm học 2023-2024			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền
1	2	3=7+11	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
1	Cấp mầm non									
2	Cấp Tiểu học									
3	Cấp Trung học cơ sở									
4	Cấp Trung học phổ thông									

III. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP) NĂM 2024

STT	Đối tượng là trẻ em từ 3-5 tuổi, học sinh, học tại các trường lớp công lập của dân tộc Bơau, Rơ Măm	Kinh phí quyết toán năm 2022	Trong đó							
			Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ II năm học 2023-2024				Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ I năm học 2024-2025			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền
1	2	3=7+11	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
1	Cấp mầm non									
2	Cấp Tiểu học									
3	Cấp Trung học cơ sở									
4	Cấp Trung học phổ thông									

III. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP CỦA DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI (NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP) NĂM 2025

STT	Đối tượng là trẻ em từ 3-5 tuổi, học sinh, học tại các trường lớp công lập của dân tộc Bơau, Rơ Măm	Kinh phí quyết toán năm 2022	Trong đó							
			Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ II năm học 2024-2025				Quyết toán kinh phí chi trả học kỳ I năm học 2025-2026			
			Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền	Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng thực chi	Thành tiền
1	2	3=7+11	4	5	6	7	8	9	10	11

	TỔNG CỘNG								
1	Cấp mầm non								
2	Cấp Tiểu học								
3	Cấp Trung học cơ sở								
4	Cấp Trung học phổ thông								

Phụ lục 8h

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGD ĐT-BTC

NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025

Đơn vị : Triệu đồng

I. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGD ĐT-BTC NĂM 2020

STT	Chỉ tiêu	Học kỳ II năm học 2019-2020						Học kỳ I năm học 2020-2021						Quyết toán kinh phí năm 2020
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (*)		Kinh phí quyết toán	Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập		Kinh phí quyết toán	
		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Kinh phí	Tổng số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3	4	5=3*1,490*80%* số tháng thực chi	6	7	8=5+7	9	10	11=8*1.490*80%* Số tháng thực chi	12	13	14=11+13	15=8+14
	TỔNG SỐ			71.520	-	-	-	12	8	57.216	-	-	-	-
1	Cấp Mầm non			-										
	Trường Mầm Non Nước Hoa													
	Trường Mầm Non Bãi Mầu													
	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ													
2	Cấp Tiểu học	1	5	5.960	-	-	-	1	4	4.768	-	-	-	-
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu													
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	1	5	5.960				1	4	4.768				
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập													
3	Cấp Trung học cơ sở	11	5	65.560	-	-	-	11	4	52.448	-	-	-	
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Mầu													
	Trường TH&THCS Sơn Tinh	11	5	65.560				11	4	52.448				
	Trường PTDTBT TH&THCS Sơn Lập													
4	Cấp Trung học phổ thông													

II. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGD ĐT-BTC NĂM 2021

[illegible]

VI. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTC NĂM 2025

[illegible]

**QUYẾT TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO
NĂM 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025**

I. CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT/

STT	TÊN TRƯỜNG	Học kỳ II năm học 2019-2020			
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí quyết toán học kỳ II năm học 2020-2021
		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ				
1					
2					

II. CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT/

STT	TÊN TRƯỜNG	Học kỳ II năm học 2020-2021			
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí quyết toán học kỳ II năm học 2020-2021
		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ				
1	Trường Mầm Non Nước Hoa				
2	Trường Mầm Non Bãi Mầu				
3	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ				
4	Trường PTDTBT TH&THCS				
5	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
6	Trường PTDTBT TH&THCS				

III. CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT/

		Học kỳ II năm học 2021-2022	
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng	

STT	TÊN TRƯỜNG	Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng	Kinh phí quyết toán học kỳ II năm học 2020-2021
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ				
1	Trường Mầm Non Nước Hoa				
2	Trường Mầm Non Bãi Mầu				
3	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ				
4	Trường PTDTBT TH&THCS				
5	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
6	Trường PTDTBT TH&THCS				

IV. CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT

STT	TÊN TRƯỜNG	Học kỳ II năm học 2022-2023			
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí quyết toán học kỳ II năm học 2020-2021
		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ				
1	Trường Mầm Non Nước Hoa				
2	Trường Mầm Non Bãi Mầu				
3	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ				
4	Trường PTDTBT TH&THCS				
5	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
6	Trường PTDTBT TH&THCS				

V. CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT

STT	TÊN TRƯỜNG	Học kỳ II năm học 2023-2024			
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí quyết toán học kỳ II năm học 2020-2021
		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ				
1	Trường Mầm Non Nước Hoa				
2	Trường Mầm Non Bãi Mầu				
3	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ				
4	Trường PTDTBT TH&THCS				
5	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
6	Trường PTDTBT TH&THCS				

VI. CHI TRẢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT

STT	TÊN TRƯỜNG	Học kỳ II năm học 2024-2025			
		Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí quyết toán học kỳ II năm học 2020-2021
		Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.872.000 đồng/học sinh/tháng	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ				
1	Trường Mầm Non Nước Hoa				
2	Trường Mầm Non Bãi Màu				
3	Trường Mầm Non Sơn Tây Hạ				
4	Trường PTDTBT TH&THCS				
5	Trường TH&THCS Sơn Tinh				
6	Trường PTDTBT TH&THCS				

0 THÔNG TƯ SỐ 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT

BTC-BGDĐT NĂM 2020

Học kỳ I năm học 2020-2021				Kinh phí quyết toán năm 2020
Quyết toán kinh phí hỗ trợ học bổng			Kinh phí quyết toán học kỳ I năm học 2021- 2022	
Tổng số đối trợ	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng		
7	8	9	10	11=6+10

/BTC-BGDĐT NĂM 2021

Học kỳ I năm học 2021-2022				Kinh phí quyết toán năm 2021
Quyết toán kinh phí hỗ trợ			Kinh phí quyết toán học kỳ I năm học 2021- 2022	
Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.192.000 đồng/học sinh/tháng		
7	8	9	10	11=6+10

Γ/BTC-BGDĐT NĂM 2022

Học kỳ I năm học 2022-2023		Kinh phí
Quyết toán kinh phí hỗ trợ		

/BTC-BGDDĐT NĂM 2025

Học kỳ I năm học 2025-2026				
Quyết toán kinh phí hỗ trợ			Kinh phí quyết toán học kỳ I năm học 2021-2022	Kinh phí quyết toán năm 2025
Tổng số đối tượng	Số tháng thực chi	Mức học bổng 1.872.000 đồng/học sinh/tháng		
7	8	9	10	11=6+10